

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Tiếng Trung 1		
Mã học phần:	71ELAN30093	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	242_71ELAN30093_07		
Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận	Thời gian làm bài:	75	phút
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	☐ Có	☒ Không	

Cách thức nộp bài (Giảng viên ghi rõ yêu cầu): SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Nhận biết được kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Trung	Trắc nghiệm	20%	Phần 1	2 điểm	PI 1.1
CLO2	Nhận biết được kiến thức cơ bản về Hán tự, nắm được 150 từ trong chương trình học.	Trắc nghiệm	20%	Phần 1	2 điểm	PI 1.1
CLO3	Ghi nhớ từ vựng, mẫu câu, nghe hiểu và vận dụng tiếng	Trắc nghiệm, Tự luận	30%	Phần 1 Phần 2	1 điểm 2 điểm	PI 6.1

	Trung trong các tình huống					
CLO4	Vận dụng được từ mới và điểm ngữ pháp để giải quyết các bài tập, cũng như đàm thoại về những chủ điểm cơ bản	Tự luận	30%	Phần 2	3 điểm	PI 6.1

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN I: CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (4.0 điểm, tổng 20 câu)

PHẦN I: CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (5 điểm, tổng 20 câu)

Phiên âm chính xác của 【妹妹】

A. mèimei

B. jiějie

ANSWER: A

Phiên âm chính xác của 【中国】

A. zhōngguó

B. míngtiān

ANSWER: A

Hán tự đúng của phiên âm 【nǚér】

A. 女儿

B. 哪儿

ANSWER: A

Phiên âm chính xác của 【Hànyǔ】

A. 汉语

B. 日语

ANSWER: A

A: 您好 【nín hǎo】 ! B: _____!

A. 你们好 【nǐ men hǎo】

B. 我们好 【wǒ men hǎo】

ANSWER: A

A: 对不起 【duì bu qǐ】 ! B: _____!

A. 没关系 【méi guān xi】

B. 我很好 【wǒ hěn hǎo】

ANSWER: A

A: 你喝什么 【nǐ hē shén me】 ? B: _____!

A. 可乐 【kě lè】

B. 商店 【shāng diàn】

ANSWER: A

A: 谢谢 【xiè xie】 ! B: _____!

A. 不谢 【bú xiè】

B. 不写 【bù xiě】

ANSWER: A

A: _____! B: 老师, 再见 【lǎo shī, zài jiàn】 !

A. 再见 【zài jiàn】

B. 十二 【shí èr】

ANSWER: A

A: _____? B: 她是韩国人 【tā shì Hán guó rén】 。

A. 她是哪国人 【tā shì nǎ guó rén】

B. 她是中国人 【tā shì Zhōng guó rén】

ANSWER: A

A: _____? B: 我叫李月 【wǒ jiào lǐ yuè】 。

A. 你叫什么名字 【nǐ jiào shén me míngzi】

B. 你是哪国人 【nǐ shì nǎ guó rén】

ANSWER: A

我不是 _____, 我是老师 【wǒ bú shì _____, wǒ shì lǎo shī】 。

A. 学生 【xuésheng】

B. 学校 【xuéxiào】

ANSWER: A

她是我 _____ 汉语老师 【tā shì wǒ _____ hàn yǔ lǎo shī】 。

A. 的 【de】

B. 认 【rèn】

ANSWER: A

A: 我学习汉语, 你呢 【wǒ xué xí hàn yǔ, nǐ ne】 ? B: _____。

A. 我也学习汉语 【wǒ yě xué xí hàn yǔ】

B. 你想吃面包 【nǐ xiǎng chī miàn bāo】

ANSWER: A

A: 我家有三口人 【wǒ jiā yǒu sān kǒu rén】 。 **B: 我家 _____ 有三口人。**

- A. 也 [yě]
B. 都 [dōu]

ANSWER: A

明天是5月12号，星期一 【míng tiān shì wǔ yuè shí èr hào, xīng qī yī】 。

【*“你”想喝什么 【nǐ xiǎng hē shén me】 ? 】

- A. 十号 [shí hào]
B. 十三号 [shí sān hào]

ANSWER: A

请你给我一杯茶 【qǐng nǐ gěi wǒ yì bēi chá】 。

【*“你”想喝什么 【nǐ xiǎng hē shén me】 ? 】

- A. 茶 [chá]
B. 杯子 [bēi zi]

ANSWER: A

中国菜很好吃，我很喜欢吃 【zhōng guó cài hěn hǎo chī, wǒ hěn xǐ huān chī】 。

【*“我”喜欢吃什么 【wǒ xǐ huān chī shén me】 ? 】

- A. 中国菜 [zhōngguó cài]
B. 越南菜 [yuè nán cài]

ANSWER: A

这 _____ 词典30块钱 【zhè _____ cí diǎn sān shí kuài qián】 。

- A. 本 [běn]
B. 买 [mǎi]

ANSWER: A

你们学校有 _____ 个学生 【nǐ men xué xiào yǒu _____ gè xué shēng】 ?

- A. 多少 【duō shao】
B. 几 [jǐ]

ANSWER: A

PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)

CÂU 1: CĂN CỨ VÀO NỘI DUNG ĐOẠN VĂN TRẢ LỜI CÂU HỎI (2.0 ĐIỂM)

明天星期四，下午三点，我和妈妈想一起去超市买东西。我们想买水果、可乐。然后，我们一起去饭馆吃饭。这个饭馆的菜很好吃。

míng tiān xīng qī sì, xià wǔ sān diǎn, wǒ hé mā ma xiǎng yì qǐ qù chāo shì mǎi dōng xi. wǒ men xiǎng mǎi shuǐ guǒ, kě lè. Rán hòu, wǒ men yì qǐ qù fàn guǎn chī fàn. Zhè gè fàn guǎn de cài hěn hǎo chī.

Câu hỏi:

1. 明天妈妈和我去哪儿? míngtiān māma hé wǒ qù nǎr?
2. 今天星期几? jīntiān xīngqījǐ?
3. “我们”买了什么? “wǒmen” mǎi le shénme?
4. 他们去哪儿吃饭? tāmen qù nǎr chī fàn?

CÂU 2: DỰA VÀO TỪ VÀ HÌNH ẢNH GỢI Ý HOÀN THÀNH CÂU HOẶC ĐOẠN HỘI THOẠI (3.0 ĐIỂM)

1		我们今天想吃 ____。【wǒmen jīntiān xiǎng chī ____】
2		这 是 ____。【zhè shì ____】
3		A: 你家有几口人? 【nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?】 B: _____。
4		A: 她做什么? 【tā zuò shén me?】 B: _____。
5		A: 今天几月几号? 【jīn tiān jǐ yuè jǐ hào?】 B: _____。

6		A: 他们去哪儿? 【tā men qù nǎr?】 B: _____。
7		他_____。 【tā _____】
8		二十三号_____。 【èr shí sān hào _____】
9		我今天想去_____。 【wǒ jīn tiān xiǎng qù _____】
10		A: _____? B: 我想喝水。 【wǒ xiǎng hē shuǐ】

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm			
(Câu 1-20)	A	0.25điểm/câu	
II. Tự luận			
Câu 1	1. 商店 2. 汉语书 3. 二十块钱 4. 我朋友	0.5 điểm/câu	
Câu 2	1. 中国菜 2. 杯子 3. 我家有六口人。 4. 她看书。 5. 六月八号 6. 去学校 7. 他喜欢吃米饭。 8. 二十三日星期四 9. 我今天想去超市买杯子 10. 你想喝什么？	0.3 điểm/câu	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người duyệt đề
Đã duyệt

Giảng viên ra đề
Đã ký

Phạm Đình Tiến

Phạm Đình Tiến